



## Chương 6

# Chuẩn mực trình bày BCTC quốc tế về nguồn vốn và các trường hợp đặc biệt

---

### 6.1. Chuẩn mực kế toán về nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

*6.1.1. Kế toán nợ phải trả*

---

*6.1.2. Kế toán vốn chủ sở hữu*

---

### 6.2. Chuẩn mực kế toán về các trường hợp đặc biệt

*6.2.1. Kế toán về thay đổi các ước tính và sai sót kế toán*

---

*6.2.2. Kế toán các sự kiện sau lập BCTC*

---

*6.2.3. Kế toán trong nền kinh tế siêu lạm phát*

---



# Kế toán nợ phải trả

- **Khái niệm:** là một nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phải chuyển giao một nguồn lực kinh tế vì kết quả của các sự kiện trong quá khứ.
- **Phân loại:**

## Nợ ngắn hạn (Current liabilities)

- DN kỳ vọng thanh toán khoản nợ trong chu kỳ hoạt động bình thường;
- DN nắm giữ khoản nợ chủ yếu cho mục đích hoạt động SXKD;
- Được thanh toán trong vòng 12 tháng sau ngày lập BCTC; **hoặc**
- DN không có quyền trì hoãn việc thanh toán khoản nợ trong vòng 12 tháng sau ngày lập BCTC một cách vô điều kiện;

**Nợ dài hạn (Non - current liabilities):** Các khoản nợ còn lại



## Kế toán nợ phải trả

### Các khoản dự phòng (Provisions), theo IAS 37

Được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi thỏa mãn các điều kiện:

- a) Đơn vị có **nghĩa vụ hiện tại** (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- b) Đơn vị **có thể chắc chắn** rằng phải sử dụng các nguồn lực gắn liền với những lợi ích kinh tế để thanh toán nghĩa vụ; và
- c) Giá trị của nghĩa vụ có thể được **ước tính đáng tin cậy**;



# Kế toán nợ phải trả

## Các khoản dự phòng

- Dự phòng hợp đồng rủi ro lớn (Onerous contracts)
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp (Restructuring provisions)
- Dự phòng chi phí môi trường (Provision for environmental costs)
- Dự phòng chi phí kết thúc hoạt động (Decommissioning provisions)



# Kế toán nợ phải trả

## Các khoản dự phòng

- **Trình bày trên BCTC:** từng loại dự phòng theo các khoản mục:
  - Số dự đầu kỳ và cuối kỳ;
  - Số dự phòng tăng do các khoản dự phòng trích lập bổ sung trong kỳ, kể cả việc tăng các khoản dự phòng hiện có;
  - Số dự phòng giảm trong kỳ do phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đó đã được lập từ ban đầu;
  - Số dự phòng không sử dụng đến được ghi giảm (hoàn nhập) trong kỳ; và
  - Số dự phòng tăng trong kỳ do giá trị hiện tại của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian và do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu dòng tiền.



# Kế toán nợ phải trả

## Nợ tiềm tàng (Contingent Liabilities) - IAS 37

- Đơn vị không được ghi nhận nợ tiềm tàng
- Khoản nợ tiềm tàng phải được trình bày trên báo cáo tài chính, trừ khi **khả năng (possibility)** xảy ra sự giảm sút lợi ích kinh tế đối với đơn vị là thấp.
- Các khoản nợ tiềm tàng thường phát sinh ngoài dự tính ban đầu, vì vậy đơn vị cần thường xuyên đánh giá về khả năng xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế: nếu khả năng này là chắc chắn (**to be probable**), cần ghi nhận khoản dự phòng liên quan.



# Kế toán nợ phải trả

## Nợ tiềm tàng - Trình bày trên BCTC

Trừ khi khó xảy ra khả năng phải chi trả, doanh nghiệp phải trình bày tóm tắt bản chất của khoản nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cùng với các thông tin sau:

- a) Ước tính về ảnh hưởng tài chính của khoản nợ tiềm tàng này theo quy định;
- b) Dấu hiệu không chắc chắn (*uncertainties*) liên quan đến giá trị hoặc thời gian của các khoản chi trả có thể xảy ra; và
- c) Khả năng nhận được các khoản bồi hoàn (*reimbursement*).

[IAS 37]



## 6.1.2. Kế toán vốn chủ sở hữu

**Khái niệm:** Vốn chủ sở hữu của đơn vị là phần lợi ích còn lại của tài sản sau khi trừ đi toàn bộ nợ phải trả.

Gồm:

**Vốn góp chủ sở hữu (Share capital)** Bao gồm giá trị mệnh giá của cổ phiếu phổ thông (ordinary shares) và cổ phiếu ưu đãi (preference shares).

**Retained Earnings (lợi nhuận giữ lại):** Là phần lợi nhuận tích lũy của đơn vị từ khi thành lập trừ đi bất kỳ khoản lợi nhuận nào đã phân phối cho chủ sở hữu dưới dạng cổ tức.

**Non-controlling interests (Lợi ích không kiểm soát):** Phải được trình bày tách biệt khỏi phần vốn sở hữu của công ty mẹ trong báo cáo tập đoàn.





## 6.1.2. Kế toán vốn chủ sở hữu

Trình bày thông tin trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính :

a/ Đối với mỗi loại cổ phiếu :

- (i) Số cổ phiếu được phép phát hành;
- (ii) Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ và số cổ phiếu đã được phát hành nhưng chưa được góp vốn đầy đủ;
- (iii) Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá;
- (iv) Phần đối chiếu số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm đầu và cuối niên độ;



## 6.1.2. Kế toán vốn chủ sở hữu

### **Thông tin trình bày** (tiếp)

- (v) Các quyền lợi, ưu đãi và hạn chế gắn liền với cổ phiếu, kể cả những hạn chế trong việc phân phối cổ tức và việc trả lại vốn góp;
  - (vi) Các cổ phiếu do chính doanh nghiệp nắm giữ hoặc do các công ty con, công ty liên kết của doanh nghiệp nắm giữ; và
  - (vii) Các cổ phiếu được dự trữ để phát hành theo các cách lựa chọn và các hợp đồng bán hàng, bao gồm điều khoản và số liệu bằng tiền;
- b/ Phần mô tả tính chất và mục đích của mỗi khoản dự trữ trong vốn chủ sở hữu;